

## VẤN ĐỀ GIẢM NGHÈO TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH\*

MAC ĐƯỜNG

... "Người nghèo thì đủ ăn  
Người đủ ăn thì khá giàu  
Người khá giàu thì giàu thêm..."(1)

Hồ Chí Minh

Tiếp tục con đường cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra, sau khi thống nhất Tổ quốc, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương tấn công vào đói nghèo. Một tài liệu của Ngân hàng thế giới viết "... việc xoá đói giảm nghèo đã là một mục tiêu trọng tâm của chính phủ Việt Nam kể từ khi thống nhất đất nước và là sức mạnh chỉ đạo đứng sau cải cách kinh tế đã được khởi xướng..."(2). Từ năm 1996 cho đến nay, nhiều nhà khoa học trong các tổ chức quốc tế đã quan tâm nghiên cứu đến vấn đề đói nghèo ở Việt Nam. Năm 1999, những tài liệu của các tổ chức nói trên, kể cả thông báo của Liên hiệp quốc, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á đều công nhận những thành tựu bước đầu của Việt Nam. Nhưng, cũng từ năm 1999, Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) đã kịp thời cảnh báo vấn đề đói nghèo ngày nay mang tính toàn cầu kể từ nửa cuối thế kỷ XX và là một thử thách lớn của nhân loại trong thế kỷ XXI. Bởi vì, dân số trên toàn cầu sẽ tăng trưởng nhanh, việc kiểm soát nó khó đạt được những kết quả mong muốn(3). Từ lâu, xoá đói giảm nghèo là một trong những mục tiêu lâu dài của các tôn giáo, các cuộc cách mạng xã hội, nhất là cách mạng XHCN tháng Mười Nga vĩ đại trong những năm đầu của thế kỷ XX, của những vĩ nhân thời đại. Giải quyết vấn đề đói nghèo và vượt nghèo không chỉ có lòng nhân ái, truyền thống đạo đức, hoạt động từ thiện mà còn phải nghiên cứu khoa học liên ngành để hiểu biết sâu sắc các nguyên nhân và tác tố, thực hiện sự phân tích xã hội làm căn cứ khoa học cho quá trình hoạch định chiến lược phát triển quốc gia một cách bền vững (4).

### 1. Tăng trưởng kinh tế và quá trình giảm nghèo trong không gian đô thị hoá

Theo tài liệu thống kê của thành phố, từ năm 1991 cho đến năm 1995, tốc độ tăng trưởng kinh tế vào thời này là cao nhất so với tất cả thời kỳ trước đó, kể cả thời kỳ 1996 - 2000. Nhưng, xét trong phạm vi toàn quốc, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong 25 năm quan của thành phố Hồ Chí Minh luôn ở vị trí hàng đầu. Sau đây là

\* Bài viết này dựa vào những quan niệm của nhóm nghiên cứu "Vấn đề giảm nghèo trong quá trình đô thị hoá ở thành phố Hồ Chí Minh" của Viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh mà tác giả là một thành viên.

những số liệu so sánh về tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn thành phố qua các thời kỳ:

- Từ năm 1976 đến năm 1980, tổng GDP là 0,91.
- Từ năm 1981 đến năm 1985, tổng GDP là 4,58.
- Từ năm 1986 đến năm 1990, tổng GDP là 7,82.
- Từ năm 1991 đến năm 1995, tổng GDP là 12,62.
- Từ năm 1996 đến năm 1997, tổng GDP là 10,44.
- Từ năm 1998 đến năm 2000, tổng GDP là 9,95.(5)

Thông qua chỉ tiêu GDP để đối chiếu với tốc độ tăng trưởng kinh tế chung trong toàn quốc, chúng ta thấy: (6)

- Thời kỳ 1976 - 1985, tốc độ cả nước (2,4), TP. Hồ Chí Minh (2,7).
- Thời kỳ 1986 - 1995, tốc độ cả nước (6,1), TP. Hồ Chí Minh (10,1).
- Thời kỳ 1996 - 1999, tốc độ cả nước (6,3), TP. Hồ Chí Minh (10,3).

Do kinh tế liên tục tăng trưởng nên GDP bình quân đầu người dân thành phố trong 25 năm qua đã tăng từ 360 USD lên 1.350 USD (tháng 4 năm 2000), mức chi tiêu cho đời sống bình quân/ đầu người/ tháng từ 365.000 (năm 1995) lên 506.000 đồng (năm 1999). Năm 1999 có 87,7% hộ gia đình có ti vi, 40,8% hộ có tủ lạnh, 7% hộ có máy điều hoà nhiệt độ, 58,3% có bếp ga, 75,2% hộ có xe gắn máy và 41,3% hộ có điện thoại gia đình...(7)

Kinh tế tăng trưởng và dân số cũng không ngừng phát triển nhanh. Qua tài liệu 3 cuộc tổng điều tra dân số, số nhân khẩu từ 3.419.978 người (1.10.1979) lên 3.988.124 (1.4.1989) và 5.037.155 người (1.4.1999). Từ cuộc tổng điều tra lần thứ 2 (1.4.1989) cho đến lần thứ 3 (1.4.1999) dân số đô thị của thành phố Hồ Chí Minh từ 2.946.198 người tăng thành 4.204.662 nhân khẩu, dân số nông thôn từ 1.041.198 nhân khẩu hạ xuống còn 832.493 người (8).

Do đó, ta có thể nói, thời gian giữa 2 cuộc tổng điều tra dân số lần thứ 2 (1989) và thứ 3 (1999) là giai đoạn đô thị hoá hiện đại đang phát triển, ở thành phố Hồ Chí Minh. Song, thời gian dồn dập và mang đặc tính tự phát rõ nét của quá trình đô thị hoá này là từ năm 1990 trở về sau. Số liệu tổng điều tra dân số năm 1999 cho ta biết:

- Quận 1: dân số chung là 226.736 người, dân số đô thị 226.736 nhân khẩu (100%).
- Quận Tân Bình: dân số chung là 578.801 người, dân số đô thị 578.801 nhân khẩu (100%).

- Huyện Bình Chánh: dân số chung 332.089 người, dân số đô thị chỉ có 37.537 nhân khẩu (11,3%)(9).

Theo kết quả tổng điều tra dân số tháng 4 năm 1999, thành phố Hồ Chí Minh có 17 quận cũ và mới có dân số đô thị chiếm tỷ lệ 100%, trong đó có Quận I là vùng nội đô từ lâu đời và quận Tân Bình là vùng ven đô trước đây.(10) Trong lần tổng điều tra năm 1989 cách đây 10 năm, dân số đô thị ở Tân Bình còn ở mức độ tương đương như dân số đô thị của huyện Nhà Bè hiện nay (24,8%). Phường Cầu Kho của quận I là một vùng trung tâm của nội đô, một tụ điểm thương mại đô thị từ thế kỷ XVIII, một địa bàn đã đô thị hoá dưới chế độ thực dân từ đầu thế kỷ XX và cho đến nay quá trình ấy vẫn đang tiếp diễn trong bối cảnh lịch sử khác xưa. Phường 6 quận Tân Bình ngày nay trong nửa đầu thập niên 50 còn là vùng đất trống cao su hoang vắng chưa có người ở. Vào nửa cuối thập niên này, ở đây đã hình thành những tụ điểm dân cư theo mô hình "ấp chiến lược" dành cho đồng bào Thiên chúa giáo ở Bắc bộ bị cưỡng ép di cư vào Nam và bị cưỡng ép quy tụ ở đây để làm "lá chắn" bảo vệ cho các cơ quan đầu não của ngụy quyền miền Nam đóng ở vùng nội đô thành phố. Từ nửa cuối thập niên 60 cho đến nay, quá trình đô thị hoá đã biến vùng đất phường này thành *vùng ven đô đô thị hoá cho đến năm 1999*. Trong những năm gần đây (1995 - 1998), quá trình đô thị hoá ở đây đã diễn ra với một tốc độ nhanh khiến cho quận Tân Bình, trong đó có Phường 6, dân số đô thị chiếm 100% dân số địa phương.

Cũng theo kết quả của Tổng điều tra dân số vừa qua, vùng nông thôn ngoại thành của thành phố gồm năm huyện (11), trong đó có huyện Bình Chánh. Tuy là một địa bàn sản xuất nông nghiệp là chính, song quá trình đô thị hoá từ năm 1990 cho đến nay đã diễn ra trong bối cảnh dồn dập bởi hình thức tự phát và hình thành những khu công nghiệp liên doanh, những xí nghiệp, trạm xưởng tiểu thủ công nghiệp tư nhân...khiến cho dân số đô thị ở Bình Chánh năm 1999 đạt tới 11,3% (Nhà Bè có dân số đô thị tỷ lệ cao nhất (24,8%), thứ hai là Bình Chánh và thứ ba là Hóc Môn (7,8%)(12). Xã Bình Trị Đông nằm trong huyện Bình Chánh là một xã nông nghiệp, vào trước năm 1990. Nhưng, từ năm 1992 cho đến nay, số người nhập cư từ các địa phương đến cư trú ngày càng đông, quá trình đô thị hoá đã và đang diễn ra với tốc độ nhanh, đất nông nghiệp chỉ còn lại khoảng 20% tổng diện tích vào năm 1998.

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế và tốc độ nhanh của quá trình đô thị hoá, hiện tượng phân tầng về đời sống đã được bộc lộ rõ nét hơn bao giờ hết. Theo một tài liệu của Cục Thống kê thành phố năm 1998, đời sống của người dân có những cấp độ sau đây:(13)

1. Cấp độ mức sống cao (high living standard).
2. Cấp độ mức sống khá (over average living standard).

### 3. Cấp độ tạm ổn định (temporarily stable living standard).

#### 5. Cấp độ khó khăn (miserable living standard).

Nhóm 1 chiếm khoảng 6,3% trong dân số toàn thành phố, nhóm 2 (19%), nhóm 3 (36,2%), nhóm 4 (27,9%) và nhóm 5 (10,6%). Cũng chia theo 5 nhóm nhưng có người gọi đó là các nhóm giàu, cận giàu, trung bình, cận nghèo và nghèo hoặc là nhóm thu nhập cao, nhóm thu nhập trên trung bình, nhóm thu nhập trung bình, nhóm thu nhập dưới trung bình và nhóm thu nhập thấp.

Năm 1995, vì nhờ có điều tra và thống kê được hộ nghèo từ năm 1990 để giải quyết vấn đề đói nghèo một cách kiên quyết hơn vào năm 1992, thành phố Hồ Chí Minh *"chúng ta đã cơ bản xoá được hộ đói, đó là cái mốc quan trọng và rất có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Đạt được mục tiêu xoá hộ đói là một thành tựu của thành phố..."*(14). Từ năm 1992 cho đến năm 1995, mối tương quan giàu - nghèo và thực trạng vượt nghèo trong không gian sinh thái đô thị hoá của vùng nội thành, ven đô và ngoại thành gắn liền với sự tăng trưởng kinh tế và đô thị hoá đã có những biến đổi như sau:

- Có 4.605 hộ nghèo đã vượt nghèo trở thành hộ có mức sống khá, chiếm tỷ lệ 8,03% của tổng số hộ nghèo.
- Có 23.611 hộ đã vượt nghèo đạt mức đủ ăn và ổn định đời sống, chiếm tỷ lệ 41,21% của tổng số hộ nghèo.
- Có 53,447% hộ trong tổng số hộ nghèo đã được Nhà nước trợ giúp (vốn, tạo việc làm) để vượt nghèo, chiếm tỷ lệ 93,3% của tổng số hộ nghèo.
- Có 25.231 hộ (tỷ lệ 44,8%) đã xoá được đói, nhưng vẫn còn nghèo như cũ.
- Còn lại 3.834 hộ (tỷ lệ 6,69%) có mức sống chưa thay đổi (15).

Những con số và tỷ lệ nói trên chỉ là những chuẩn mực rất tương đối. Bởi vì, nó luôn luôn biến động do nhiều tác tố khách quan và chủ quan gây nên. Ngoại trừ thiên tai, thành phố Hồ Chí Minh sẽ kết hợp đồng thời sự tăng trưởng kinh tế kết hợp với việc mở rộng không gian sinh thái đô thị và giải quyết nạn nghèo của những hộ nghèo đang tồn tại. Quan điểm giải quyết vấn đề này là xem vấn đề nghèo trên nguyên tắc *"...tổng hợp có tính liên ngành nằm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với mục tiêu giảm tỷ lệ hộ đói nghèo trong tổng số cả nước xuống còn 10% vào năm 2000, bình quân giảm 300.000 hộ/năm"*. Cho đến cuối năm 1999, sau 8 năm thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo (1992-1999), chính quyền thành phố đã giúp vốn, dạy nghề, giúp kinh nghiệm làm ăn, cấp đất, chữa bệnh... cho trên 100.000 hộ nghèo, xoá 12.000 hộ đói và giảm được 35.000 hộ nghèo, tăng hộ có mức sống trung bình và khá. Mức chi tiêu cho đời sống bình quân một người trong một tháng từ 356.000 đồng năm 1995 lên 506.000 đồng vào năm 1999(16). Đồng thời, sự tăng trưởng mức sống đô thị cũng khá rõ: *hơn 87,7% hộ gia đình có ti vi, 40,8% hộ có tủ lạnh, 7% hộ có máy điều hoà nhiệt độ, 58,3% hộ có bếp*

gaz, 75,2% hộ có xe gắn máy và 41,3% hộ có điện thoại (17). So với cả nước, thành phố Hồ Chí Minh có dân số đô thị khoảng 5 triệu người tức chiếm tỷ lệ hơn 20% dân số đô thị toàn quốc (18). Tốc độ đô thị hoá ở thành phố Hồ Chí Minh đã đi trước và đi nhanh hơn tất cả các tỉnh thành trong toàn quốc. Nhưng so với một số nước trong khu vực ASEAN và Châu Á, thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn bị tụt hậu xa về tiến trình và quy mô đô thị hoá từ thập kỷ 70 cho đến nay. Tăng trưởng kinh tế và đô thị hoá là phản ánh bộ mặt đích thực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Giải quyết vấn đề nghèo đói trong tiến trình tăng trưởng kinh tế và đô thị hoá là con đường phát triển của xã hội Việt Nam hiện nay.

## 2. Cách tiếp cận nghiên cứu sâu trên địa bàn chọn mẫu ở thành phố Hồ Chí Minh

Năm 1997 và năm 1998, chúng tôi đã tiến hành những cuộc điều tra theo bảng hỏi tổng quan và bảng hỏi phỏng vấn sâu với những nội dung tìm hiểu những tác tố kinh tế xã hội, vai trò của hộ gia đình và cộng đồng cư trú, dân tộc, tôn giáo, các loại hình nghèo khổ, những nguyên nhân nghèo, những xu hướng vượt nghèo, mối quan hệ so sánh giữa các hộ nghèo và hộ không nghèo... Chúng tôi còn tiến hành ghi chép và mô tả những thu nhập và chi tiêu trong ngân sách các hộ gia đình nghèo, tìm hiểu nghề nghiệp và cách sống của những hộ, cá nhân nhập cư vào thành phố Hồ Chí Minh... Những công việc tiến hành như trên *chúng tôi gọi là sự tiếp cận nghiên cứu sâu. Nó không chỉ thực hiện trong thời gian ngắn mà phải quan sát những động thái biến đổi của nó trong một chu kỳ dân tộc học* (đó là thời gian hoạt động của con người từ tinh mơ đến tối, từ một vụ lúa, một năm hay ba năm để khảo sát những biến đổi của một cộng đồng dân cư).

Nghiên cứu sâu chỉ có thể thực hiện trên địa bàn được chọn mẫu. Những địa bàn được chọn mẫu đều có tính đại diện tối đa hoặc đại diện tương đối cho vấn đề giảm nghèo trong không gian đô thị hoá ở thành phố Hồ Chí Minh. Cầu Kho, Phường 6, xã Bình Trị Đông là 3 địa bàn mẫu được chọn từ trong các đợt điều tra vào cuối năm 1997. Cầu Kho tập hợp các yếu tố nghèo trong không gian đô thị của mô thức đô thị hoá thời phong kiến và thuộc địa. Ở đây các yếu tố quan hệ hàng hoá nông phẩm giữa đô thị và nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long thông qua các chợ Cầu Kho, Cầu Muối, Nancy từ lâu đời nay vẫn đang tiếp diễn. Sự phân hoá giàu nghèo có thể phân biệt dựa trên không gian đô thị: *khu vực dân cư nghèo* (dọc theo đường Chương Dương) và *khu vực dân cư không nghèo* (dọc đại lộ Trần Hưng Đạo). Yếu tố mưu sinh bằng các nghề không ổn định và thu nhập thấp của khu vực kinh tế phi chính thức mang tính đại diện cho toàn thành phố, đặc biệt là đối với nhóm dân nghèo người Chăm theo đạo Islam. Những mối quan hệ tương tác của hai trung tâm thương mại lớn ở thành phố (Chợ Bến Thành và Chợ Lớn), của cộng đồng người Việt và người Hoa ở trung tâm nội đô và vùng dân cư người Hoa tập trung (Quận 11, Quận 5, Quận 6) đều có ưu thế để nhận diện vì Cầu Kho là địa bàn trung gian. Những tác tố nói trên có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến vấn đề nghèo và không nghèo mà chúng tôi có ý định nghiên cứu lâu dài.

Phường 6 là một địa bàn ven đô mang tính đại diện của vùng ven đô có thời gian khởi điểm đô thị hoá vào thập kỷ 60. Quá trình đô thị hoá này mang tính cưỡng chế nhằm phục vụ cho những mục tiêu quân sự là chủ yếu, nó tiêu biểu cho nhiều vùng ven đô xung quanh vùng trung tâm dân cư nội đô đã trải qua một *quá trình đô thị hoá cưỡng bức trước năm 1975*. Dân số người theo đạo Thiên chúa giáo ở đây chiếm trên 80% dân số chung với 5 giáo xứ. (19) Không gian xã hội rất chật hẹp và đóng kín, nhà ở đa số thuộc loại bán kiên cố, lụp xụp và được xây dựng trên đất nghĩa địa nên nguồn nước uống bị ô nhiễm. Được sự giúp đỡ của cộng đồng địa phương (chính quyền, hội phụ nữ, giáo xứ, họ hàng tại chỗ và các tỉnh quê gốc ở miền Bắc) đã giúp đỡ, nhiều hộ gia đình thực hiện chuyển dịch nghề nghiệp, phát triển nghề may thêu gia công và các nghề tiểu thủ công nghiệp, cải thiện đời sống có kết quả. Năm 1992 có 25% hộ đói nghèo, nhưng năm 1995 đã xoá được hộ đói. Phường 6 còn đại diện cho mô hình vượt nghèo do kết quả *tổng hoà của các mối quan hệ cộng đồng và sự cố gắng bản thân của các hộ nghèo vươn lên trong quá trình chuyển dịch nghề nghiệp*. Phường 6 còn là một hình ảnh khá đặc thù của thành phố Hồ Chí Minh về dân cư Thiên chúa giáo.

Xã Bình Trị Đông trước năm 1986 là một địa bàn nông thôn thuần nhất. Năm 1990, không gian sinh thái nông nghiệp bắt đầu thay đổi. Năm 1992, chợ Bà Hom, chợ Cây Da Sà, chợ Bình Trị Đông trở nên phồn vinh nhanh chóng. Các khu thị tứ kèm theo các chợ, khu thị tứ mới gần trụ sở UBND xã, Ngã tư bốn xã, ấp 2 và ấp 4... Các xí nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến, khu công nghiệp liên doanh, trụ sở của các công ty trách nhiệm hữu hạn trong nước và ngoài nước, các khu nhà mới kiên cố theo kiểu nhà phố, biệt thự, các dãy nhà rẻ tiền cho công nhân và người nhập cư thuê... dồn dập xuất hiện và nhanh chóng thu hẹp không gian sinh thái nông thôn. *Đô thị hoá tự phát và nguồn nhập cư tự do đã trở thành một vấn đề khó kiểm soát được đối với chính quyền địa phương*. Từ năm 1992 cho đến năm 1999, dọc những con đường chính xuyên qua xã (xa lộ Đại Hàn, đường An Dương Vương, đường Bà Hom) dần dần xuất hiện ngày càng nhiều các nhà kế cận nhau, những dãy nhà phố, một số nhà kiểu biệt thự theo kiến trúc mới với số lượng xe ô tô, gắn máy, xe đạp và người qua lại ngày càng chen chúc nhau.

Theo thống kê ở địa phương năm 1998, số người nhập cư đến Bình Trị Đông nhất là từ vùng đồng bằng sông Cửu Long, Long An (13,6%), Trà Vinh (8,3%), Bến Tre (8%), Tiền Giang (5,2%), Sóc Trăng (5,2%), Bạc Liêu (4,3%), An Giang (3,7%) và Vĩnh Long (3,4%). Sau đó là các tỉnh phía Bắc: Bắc Ninh (10,5%), Thanh Hoá, Thái Nguyên, Quảng Ninh (mỗi nơi từ 1,2 đến 1,9%). Dân cư miền Đông Nam Bộ và duyên hải miền Trung cũng có số người nhập cư tại xã. Trong đó, Tây Ninh (3,7%), Đồng Nai (3,4%), Bình Dương (2,5%), Bà Rịa - Vũng Tàu (1,9%), Quảng Ngãi (7,1%), Nghệ An (1,5%), Quảng Trị (1,5%), Hà Tĩnh (1,2%), đặc biệt số dân cư từ nội thành chuyển ra sống định cư ở xã có đến 383 hộ, chưa kể đến những cá nhân đi lại làm ăn ở đây hàng ngày và hàng tuần.

Để thực hiện việc chọn mẫu, chúng tôi đã phải trải qua những quy trình nghiên cứu và so sánh trên bản đồ và các nguồn tài liệu (bản đồ hành chính và

phân bố dân cư quận huyện, thống kê dân số các phường xã vùng nội đô, vùng ven đô và vùng nông thôn ngoại thành của thành phố, những nguồn dữ liệu của Cục Thống kê thành phố về hiện trạng đói nghèo và nhà ở...) để chọn ra ba địa bàn Cầu Kho, Phường 6 và Xã Bình Trị Đông. Để xác định cơ cấu xã hội - hành chính vi mô của ba địa bàn mẫu, việc lập ra toàn bộ danh sách các tổ dân phố (đối với vùng nội đô và ven đô) các ấp, xóm (đối với vùng nông thôn ngoại thành) và những người đứng đầu các cơ cấu vi mô nói trên là rất cần thiết. Nhờ những nguồn thông tin của những người đứng đầu ấy mà nhà khoa học hiểu sâu thêm những động thái kinh tế xã hội, tính phong phú và đa dạng của hiện tượng nghèo và không nghèo, để chọn ra những hộ sẽ tiến hành điều tra bằng cách ngẫu nhiên. Quá trình chọn lựa nói trên, chúng tôi gọi *quá trình xác lập hệ thống cơ cấu xã hội - hành chính vi mô của địa bàn mẫu để chọn ra đối tượng điều tra theo phương pháp ngẫu nhiên*. Bằng cách này, chúng tôi đã chọn ra được 200 hộ ở Cầu Kho, 200 ở Phường 6 và 200 hộ ở xã Bình Trị Đông trong đợt điều tra và phỏng vấn lần thứ nhất vào cuối năm 1997 và đầu năm 1998.

Ba địa bàn được chọn nói trên mang tính đại diện *cho một số động thái chủ yếu của quá trình đô thị hoá ở thành phố Hồ Chí Minh trong mối tương tác đối với vấn đề đói nghèo và giảm nghèo*. Khi những đặc trưng của Cầu Kho, Phường 6, Bình Trị Đông biểu thị được những động thái chủ yếu nói trên có nghĩa là ba địa bàn ấy đã xác định được vị trí đại diện của mình trong mối tương quan chung toàn thành phố. Nếu ta xem xét theo quan niệm không gian sinh thái, ba địa bàn Cầu Kho, Phường 6 và xã Bình Trị Đông đại diện cho ba vùng có người nghèo và không nghèo ở *nội đô, ven đô và nông thôn ngoại thành*. Trong tiến trình đô thị hoá, ba địa bàn được chọn nói trên phản ánh ba thời kỳ thuộc địa cũ và mới, thời kỳ đô thị hoá tự phát sau 1986. Về phương diện kinh tế, Cầu Kho, Phường 6 và Bình Trị Đông là những địa bàn khá tiêu biểu về *sự tồn tại các loại hình kinh tế của khu vực kinh tế người nghèo thường gọi là phi chính thức và chính thức đang phát triển* với nhiều xí nghiệp công hữu, tư hữu, liên doanh với nước ngoài, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Vấn đề dân tộc, trong đó có vấn đề người nghèo trong cộng đồng người Chăm Islam và đồng bào lao động người Nùng, người Hoa và vấn đề cộng đồng tôn giáo như Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin lành của thành phố đều có thể nhận dạng được qua tình hình phân bố dân cư ở Cầu Kho, Bình Trị Đông và Phường 6. Dân số nhập cư ngày càng nhiều, người nhập cư nhiều địa phương trong nước và nội thành ra ngoại thành là một động thái xã hội mang tính đại diện cho quá trình đô thị hoá hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh mà ba địa bàn được nói trên đã phản ánh. Cuối cùng, sự giúp đỡ của chính quyền và cộng đồng, sự chuyển dịch nghề nghiệp, niềm tin vượt nghèo đã giúp cho nhiều hộ nghèo vượt qua được tình trạng nghèo lâu đời hoặc nghèo vì hoàn cảnh bất cập. Xu thế này có thể nhận diện được ở ba địa bàn nói trên, nhất là ở Phường 6.

Đối với Việt Nam, vấn đề vượt nghèo bao gồm ý nghĩa xoá đói, chống tái đói và xoá nạn nghèo khổ trong xã hội bằng các chính sách tổng hợp của Nhà nước (chính

sách tăng trưởng kinh tế, chính sách phúc lợi xã hội, chính sách tạo việc làm, chính sách bình đẳng trong quan hệ nam nữ, chính sách khuyến khích công tác từ thiện...) là mục tiêu và là "quan niệm về một xã hội mới, xã hội chủ nghĩa" (20). Hơn thế nữa, chúng ta còn xem việc "làm giàu hợp pháp, đồng thời xoá đói giảm nghèo, lấy giáo dục và khoa học làm quốc sách, nhằm nâng cao dân trí đào tạo nhân lực, coi đó là một động lực phát triển"(21). Vấn đề vượt nghèo nói chung và vấn đề vượt nghèo trong quá trình đô thị hoá là một trong những vấn đề quan trọng gắn liền với nội dung xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường tự do và thực hiện công bằng xã hội ngày càng có hiệu quả trong cuộc sống thực tế.

### Chú thích

- (1). *Hồ Chí Minh tuyển tập*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 65
- (2). *Ngân hàng thế giới - Việt Nam đánh giá sự nghèo đói và chiến lược*, Vụ Khu vực 1, tháng 11 năm 1995, phân tổng quan.
- (3). *Asian development bank, "Châu Á trở dậy-những thay đổi và thách thức"*(bằng tiếng Việt), Manila, 1999, tr.3-15.
- (4). A. Giben & J. Gugler. *Cities, Poverty and Development*, Oxford University Press, 1994. p 8.
- (5). *Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh - 25 năm thành phố Hồ Chí Minh*, tháng 4/2000, tr, 3.
- (6). Tài liệu đã dẫn, tr.15
- (7). *Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh - 25 năm thành phố Hồ Chí Minh*, tháng 4/2000, tr 15
- (8). Tài liệu đã dẫn, tr. 33.
- (10). Tài liệu đã dẫn, tr. 25.
- (11). Các quận dân số đô thị 100% dân cư là quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Gò Vấp, Tân Bình, Bình Thạnh, Phú Nhuận và Thủ Đức.
- (12). 5 huyện là: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ.
- (13). *Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh*, tài liệu đã dẫn, tháng 4 năm 2000, tr. 25.
- (14). Trương Tấn Sang, *Tổng kết phong trào...xoá hộ đói*, báo cáo ngày 25.4.1995, trong sách "Thành phố Hồ Chí Minh xoá hộ đói" của Ban chỉ đạo Xoá đói giảm nghèo TP. Hồ Chí Minh, 1995, tr.22.
- (15). Trương Tấn Sang, *Tổng kết phong trào...xoá hộ đói*, báo cáo ngày 25.4.1995, trong sách "Thành phố Hồ Chí Minh xoá hộ đói" của Ban chỉ đạo Xoá đói giảm nghèo TP. Hồ Chí Minh, 1995, tr.15.
- (16, 17). *Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh - 25 năm thành phố Hồ Chí Minh*, tháng 4/2000, tr 15.
- (18). Trần Cao Sơn,- *Dân số và tiến trình đô thị hoá*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr 179.
- (19). Giáo sư Nghĩa Hoà, Nam Hoà, Lộc Hưng, Vịnh Sơn và Xây dựng.
- (20). Đào Duy Tùng, *Quá trình hình thành con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 134.
- (21). Đào Duy Tùng, Sách đã dẫn, tr 134